Công ty Cổ phần Dầu thực vật Tường An

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
---o0o---
Ngày 26 tháng 03 năm 2021

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM

(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGDCK)

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TPHCM

Công ty:	**Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tường An**
Mã chứng khoán:	TAC
Địa chỉ trụ sở chính:	138-142 Hai Bà Trưng – Phường Đa Kao – Quận 1 – TPHCM
Điện thoại:	(028) 38 277 489
Fax:	(028) 38 277 832
Người thực hiện công bố thông tin:	Vũ Đức Thịnh
Địa chỉ:	
Điện thoại di động:	
Điện thoại cơ quan:	

Loại thông tin công bố ☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☑ định kỳ:

Nội dung thông tin công bố (*):

- Công bố Báo cáo tài chính năm 2020 đã kiểm toán kèm giải trình.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 26/03/2021 tại đường dẫn www.tuongan.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:
- BCTC kiểm toán

Người được ủy quyền CBTT

M.S.D.N: 0303408754-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TƯỜNG AN
QUẬN 1-TP. HỒ CHÍ MINH

VŨ ĐỨC THỊNH

Công ty Cổ phần Dầu Thực Vật Tường An

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Công ty Cổ phần Dầu Thực Vật Tường An

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 33

Công ty Cổ phần Dầu Thực Vật Tường An

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dầu Thực Vật Tường An ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Nhà máy dầu Tường An thuộc Công ty Dầu Thực vật Hương liệu Mỹ phẩm Việt Nam (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam) theo Quyết định số 42/2004/QĐ-BCN ngày 4 tháng 6 năm 2004 của Bộ Công nghiệp (hiện nay là Bộ Công thương). Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103002698 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 9 năm 2004, và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các sản phẩm chế biến từ dầu, mỡ động thực vật, từ các hạt có dầu, thạch dừa; sản xuất, kinh doanh các loại bao bì đóng gói; xuất khẩu nguyên nhiên vật liệu phục vụ sản xuất chế biến ngành dầu thực vật.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Hạnh	Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 1 tháng 9 năm 2020
Ông Trần Lệ Nguyên	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 1 tháng 9 năm 2020
Ông Trần Lệ Nguyên	Thành viên	miễn nhiệm ngày 1 tháng 9 năm 2020
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Thành viên	
Bà Lê Thị Mỹ Vân	Thành viên độc lập	
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Thành viên độc lập	

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Bùi Thị Thu Hằng	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2020
Bà Bùi Thị Thu Hằng	Thành viên	bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2020
Ông Nguyễn Đức Thuyết	Trưởng ban	miễn nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2020
Ông Nguyễn Đức Thuyết	Thành viên	bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2020
Ông Hồ Minh Sơn	Thành viên	
Bà Cao Hoài Thu	Thành viên	miễn nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2020

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Thanh Tùng	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 9 năm 2020
Ông Hà Bình Sơn	Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 1 tháng 9 năm 2020
Ông Vũ Đức Thịnh	Phó Tổng Giám đốc Tài chính	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Lệ Nguyên	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 1 tháng 9 năm 2020
Bà Nguyễn Thị Hạnh	Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 1 tháng 9 năm 2020

Ông Bùi Thanh Tùng được Ông Trần Lệ Nguyên ủy quyền để ký báo cáo tài chính kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 theo Giấy Ủy quyền số 32A/UQ.HĐQT.19 ngày 1 tháng 9 năm 2020.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Dầu Thực Vật Tường An

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dầu Thực Vật Tường An ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

M.S.D.N: 0302498... C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TƯỜNG AN QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Bùi Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 19 tháng 3 năm 2021

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Fax: +84 28 3824 5250
ey.com

Building a better working world

Số tham chiếu: 61352466/22001388

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Dầu Thực Vật Tường An

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dầu Thực Vật Tường An ("Công ty") được lập ngày 19 tháng 3 năm 2021 và được trình bày từ trang 6 đến trang 33, bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Building a better working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM

Ernest Yoong Chin Kang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1891-2018-004-1

Dương Phúc Kiên
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 4613-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 19 tháng 3 năm 2021

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**2.195.686.677.763**	**1.600.637.536.645**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4***	***243.860.241.159***	***53.963.419.150***
111	1. Tiền		213.860.241.159	53.963.419.150
112	2. Các khoản tương đương tiền		30.000.000.000	-
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***		***350.000.000.000***	***288.000.000.000***
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	350.000.000.000	288.000.000.000
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***	***6***	***653.034.360.486***	***672.394.955.420***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		279.862.946.365	233.117.971.106
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		6.953.275.970	984.402.059
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		30.000.000.000	150.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác		336.218.138.151	288.292.582.255
140	***IV. Hàng tồn kho***	***7***	***901.085.445.738***	***559.790.795.363***
141	1. Hàng tồn kho		901.085.445.738	560.316.643.847
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(525.848.484)
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***47.706.630.380***	***26.488.366.712***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	3.169.164.900	1.741.139.317
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		44.371.687.077	24.670.330.278
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	165.778.403	76.897.117
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**100.103.714.169**	**130.601.842.104**
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***		***1.674.414.000***	***2.394.467.322***
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn		-	591.533.322
216	2. Phải thu dài hạn khác	6	1.674.414.000	1.802.934.000
220	***II. Tài sản cố định***		***80.689.646.255***	***79.716.238.436***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	69.236.342.959	71.652.762.505
222	Nguyên giá		534.850.885.202	516.894.415.656
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(465.614.542.243)	(445.241.653.151)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	11.453.303.296	8.063.475.931
228	Nguyên giá		18.362.058.711	13.695.032.011
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(6.908.755.415)	(5.631.556.080)
240	***III. Tài sản dở dang dài hạn***		***2.776.645.590***	***5.345.359.400***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	2.776.645.590	5.345.359.400
250	***IV. Đầu tư tài chính dài hạn***		***6.370.000.000***	***16.370.000.000***
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	6.370.000.000	16.370.000.000
260	***V. Tài sản dài hạn khác***		***8.593.008.324***	***26.775.776.946***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	5.140.421.157	15.666.080.542
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	25.3	3.452.587.167	11.109.696.404
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**2.295.790.391.932**	**1.731.239.378.749**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**1.847.543.405.106**	**1.054.982.632.989**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***1.834.271.402.351***	***1.021.794.606.553***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	568.487.540.187	379.059.807.036
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	66.499.294.902	18.412.282.817
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	10.403.200.470	29.927.782.477
314	4. Phải trả người lao động		37.302.863.568	30.997.770.750
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	63.999.343.591	93.095.760.169
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	68.012.624.777	203.232.284
320	7. Vay ngắn hạn	17	998.356.190.051	458.840.375.653
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		21.210.344.805	11.257.595.367
330	***II. Nợ dài hạn***		***13.272.002.755***	***33.188.026.436***
342	1. Dự phòng phải trả dài hạn		13.272.002.755	33.188.026.436
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**448.246.986.826**	**676.256.745.760**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***18.1***	***448.246.986.826***	***676.256.745.760***
411	1. Vốn cổ phần		338.796.480.000	338.796.480.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*338.796.480.000*	*338.796.480.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	27.306.317.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(94.500.000)	(94.500.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		-	26.948.690.436
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		109.545.006.826	283.299.758.324
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*746.520.219*	*147.073.944.318*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay*		*108.798.486.607*	*136.225.814.006*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**2.295.790.391.932**	**1.731.239.378.749**

Hoàng Thị Ngọc	Nguyễn Phương Thảo	Bùi Thanh Tùng
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 3 năm 2021

Công ty Cổ phần Dầu Thực Vật Tường An

B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
01	**1. Doanh thu bán hàng**	**19.1**	**5.338.645.996.898**	**4.210.240.551.226**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	**19.1**	**(91.888.576.172)**	**(68.057.435.652)**
10	**3. Doanh thu thuần từ bán hàng**	**19.1**	**5.246.757.420.726**	**4.142.183.115.574**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**20**	**(4.484.537.704.903)**	**(3.480.623.376.050)**
20	**5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng**		**762.219.715.823**	**661.559.739.524**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	**19.2**	**41.256.081.532**	**27.225.038.700**
22	**7. Chi phí tài chính**	**21**	**(29.675.611.551)**	**(28.131.430.815)**
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(29.639.271.520)*	*(27.956.585.116)*
25	**8. Chi phí bán hàng**	**22**	**(441.547.127.771)**	**(424.103.454.791)**
26	**9. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**23**	**(112.800.469.090)**	**(73.072.218.749)**
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**219.452.588.943**	**163.477.673.869**
31	**11. Thu nhập khác**		**1.588.826.586**	**7.294.208.043**
32	**12. Chi phí khác**		**(4.960.000)**	**(237.357.702)**
40	**13. Lợi nhuận khác**		**1.583.866.586**	**7.056.850.341**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**221.036.455.529**	**170.534.524.210**
51	**15. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**25.1**	**(36.828.563.685)**	**(34.694.206.936)**
52	**16. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại**	**25.1**	**(7.657.109.237)**	**385.496.732**
60	**17. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**176.550.782.607**	**136.225.814.006**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**18.4**	**5.212**	**3.619**
71	**19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**18.4**	**5.212**	**3.619**

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TƯỜNG AN
M.S.D.N: 0303400750 - C.T.C.P
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Hoàng Thị Ngọc	Nguyễn Phương Thảo	Bùi Thanh Tùng
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**221.036.455.529**	**170.534.524.210**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình		23.046.618.268	30.238.775.513
03	(Hoàn nhập các khoản dự phòng) các khoản dự phòng		(20.441.872.165)	17.099.047.360
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(34.583.974.542)	(32.882.000.093)
06	Chi phí lãi vay	21	29.639.271.520	27.956.585.116
08	**Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**218.696.498.610**	**212.946.932.106**
09	Tăng các khoản phải thu		(114.494.219.876)	(47.987.230.556)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(340.768.801.891)	283.240.094.376
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		200.781.947.484	(283.028.196.028)
12	Giảm chi phí trả trước		8.132.685.914	12.247.163.687
14	Tiền lãi vay đã trả		(29.254.851.541)	(28.243.304.073)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(43.362.851.436)	(33.020.604.956)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.807.684.434)	(248.036.113)
20	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh**		**(105.077.277.170)**	**115.906.818.443**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(26.458.528.909)	(14.668.791.171)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		43.000.000	9.927.645.457
23	Tiền chi cho vay, mua trái phiếu và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		(395.000.000.000)	(544.370.000.000)
24	Tiền thu hồi từ cho vay, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu		463.000.000.000	425.000.000.000
27	Tiền thu từ lãi cho vay và cổ tức được chia		34.097.570.040	24.698.117.619
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư**		**75.682.041.131**	**(99.413.028.095)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay nhận được	17	3.510.420.751.533	2.560.105.214.112
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	17	(2.970.904.937.135)	(2.652.499.511.516)
36	Cổ tức đã trả	18.2	(320.223.756.350)	(80.902.351.080)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính**		**219.292.058.048**	**(173.296.648.484)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**189.896.822.009**	**(156.802.858.136)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**	**4**	**53.963.419.150**	**210.766.277.286**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**4**	**243.860.241.159**	**53.963.419.150**

Hoàng Thị Ngọc	Nguyễn Phương Thảo	Bùi Thanh Tùng
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 3 năm 2021

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Dầu Thực Vật Tường An ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Nhà máy dầu Tường An thuộc Công ty Dầu Thực vật Hương liệu Mỹ phẩm Việt Nam (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam) theo Quyết định số 42/2004/QĐ-BCN ngày 4 tháng 6 năm 2004 của Bộ Công nghiệp (hiện nay là Bộ Công thương). Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103002698 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 9 năm 2004, và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các sản phẩm chế biến từ dầu, mỡ động thực vật, từ các hạt có dầu, thạch dừa; sản xuất, kinh doanh các loại bao bì đóng gói; xuất khẩu nguyên nhiên vật liệu phục vụ sản xuất chế biến ngành dầu thực vật.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 1.401 người (ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 1.407 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa	-	chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm	-	giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng của các quyền sử dụng đất. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã thuê và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được phân bổ.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.6 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 27 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 19 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

3.7 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm chi phí xây dựng nhà máy, chi phí lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không được tính khấu hao cho đến khi các tài sản liên quan được hoàn thiện và đưa vào sử dụng.

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí trả trước (tiếp theo)

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

- Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất trong thời hạn 43 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định của Thông tư 45; và
- Chi phí nhận chuyển nhượng hợp đồng phân phối sản phẩm là chi phí mua lại quyền phân phối sản phẩm với các nhà phân phối và được phân bổ trong thời hạn 3 năm.

3.10 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh sẽ được hạch toán vào chi phí trong năm và được giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.18 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh dầu, mỡ động thực vật. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty bán ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền mặt	375.878.955	408.651.792
Tiền gửi ngân hàng	213.484.362.204	53.554.767.358
Các khoản tương đương tiền	30.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	**243.860.241.159**	**53.963.419.150**

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất 3,2% một năm.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Số lượng	*Giá trị*	*Số lượng*	*Giá trị*
		VND		*VND*
Ngắn hạn		**350.000.000.000**		**288.000.000.000**
Tiền gửi có kỳ hạn *(*)*		200.000.000.000		138.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín		*140.000.000.000*		*40.000.000.000*
Ngân hàng TMCP Á Châu		*60.000.000.000*		-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam		-		*95.000.000.000*
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		-		*3.000.000.000*
Trái phiếu không chuyển đổi phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt *(**)*	150.000	150.000.000.000	150.000	150.000.000.000
Dài hạn		**6.370.000.000**		**16.370.000.000**
Trái phiếu không chuyển đổi phát hành bởi Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam *(***)*	637	6.370.000.000	647	16.370.000.000
TỔNG CỘNG		**356.370.000.000**		**304.370.000.000**

(*) Các khoản tiền gửi này có kỳ hạn gốc là sáu (6) tháng và hưởng lãi suất từ 4,8% đến 5,5% một năm.

(**) Các trái phiếu có kỳ hạn gốc mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất 9,5% một năm.

(***) Các trái phiếu có kỳ hạn gốc mười (10) năm và hưởng lãi suất 7,3% một năm.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**279.862.946.365**	**233.117.971.106**
Trong đó:		
Các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	*41.416.222.815*	*30.224.562.980*
Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	*61.730.279.820*	*16.216.027.740*
Khác	*176.716.443.730*	*186.677.380.386*
Trả trước cho người bán ngắn hạn	**6.953.275.970**	**984.402.059**
Trong đó:		
Công ty TNHH TM-XD-SX Hoàng Hà	*3.400.000.000*	-
Công ty CP Sành sứ Thủy Tinh Việt Nam	*999.450.000*	-
Công ty TNHH Dịch Vụ Kỹ Thuật Công Nghiệp	*749.100.000*	-
Công ty TNHH SX-TM-DV Bảy Hồng Hạnh	-	*769.302.059*
Khác	*1.804.725.970*	*215.100.000*
Phải thu về cho vay ngắn hạn	**30.000.000.000**	**150.000.000.000**
Trong đó:		
Cho vay bên liên quan (Thuyết minh số 26)	-	*100.000.000.000*
Cho vay bên thứ ba	*30.000.000.000*	*50.000.000.000*
Phải thu khác	**337.892.552.151**	**290.095.516.255**
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn khác	*336.218.138.151*	*288.292.582.255*
Trong đó:		
Đặt cọc mua nguyên liệu và dịch vụ	*330.141.520.000*	*23.540.000*
Cho mượn nguyên vật liệu	*3.044.077.060*	-
Lãi tiền gửi và trái phiếu	*2.917.541.091*	*2.474.136.589*
Vốn góp theo hợp đồng hợp tác kinh doanh ("HĐHTKD")	-	*275.000.000.000*
Cho cán bộ công nhân viên mượn tiền mua cổ phiếu của Công ty	-	*8.112.072.000*
Khác	*115.000.000*	*2.682.833.666*
Phải thu dài hạn khác	*1.674.414.000*	*1.802.934.000*
Trong đó:		
Các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	*334.718.491.060*	*277.543.406.386*
Các bên khác	*3.174.061.091*	*12.552.109.869*
TỔNG CỘNG	**654.708.774.486**	**674.197.889.420**

7. HÀNG TỒN KHO

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Nguyên vật liệu	418.133.159.065	288.089.232.968
Thành phẩm	266.258.482.713	125.706.099.519
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	132.213.371.024	74.581.191.549
Hàng đang đi trên đường	79.329.116.309	50.187.953.603
Hàng hóa	3.644.103.929	20.379.364.773
Công cụ, dụng cụ	1.507.212.698	1.372.801.435
TỔNG CỘNG	**901.085.445.738**	**560.316.643.847**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(525.848.484)
GIÁ TRỊ THUẦN	**901.085.445.738**	**559.790.795.363**

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho

VND

		Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm		525.848.484	757.364.810
Cộng:	Dự phòng trích lập trong năm	-	1.449.677.713
Trừ:	Hoàn nhập trong năm	(525.848.484)	(1.681.194.039)
Số cuối năm		-	525.848.484

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn	**3.169.164.900**	**1.741.139.317**
Công cụ, dụng cụ	2.427.301.766	1.214.458.387
Khác	741.863.134	526.680.930
Dài hạn	**5.140.421.157**	**15.666.080.542**
Tiền thuê đất trả trước	3.940.203.923	4.905.151.811
Chi phí nhận chuyển nhượng hợp đồng phân phối sản phẩm	673.692.808	9.733.431.367
Công cụ, dụng cụ	403.486.931	453.344.889
Khác	123.037.495	574.152.475
TỔNG CỘNG	**8.309.586.057**	**17.407.219.859**

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	*Máy móc và thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá					
Số đầu năm	182.413.813.558	321.225.331.774	8.155.998.723	5.099.271.601	516.894.415.656
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	3.068.580.250	13.747.624.249	-	340.000.000	17.156.204.499
Mua mới trong năm	108.000.000	1.043.000.000	50.000.000	30.847.000	1.231.847.000
Thanh lý, nhượng bán	(113.347.453)	(44.874.500)	(273.360.000)	-	(431.581.953)
Số cuối năm	185.477.046.355	335.971.081.523	7.932.638.723	5.470.118.601	534.850.885.202
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	*85.838.824.470*	*224.592.291.602*	*6.528.110.737*	*1.151.385.511*	*318.110.612.320*
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	146.166.574.280	289.137.849.439	7.295.148.207	2.642.081.225	445.241.653.151
Khấu hao trong năm	9.294.605.152	10.269.250.635	330.330.997	910.284.261	20.804.471.045
Thanh lý, nhượng bán	(113.347.453)	(44.874.500)	(273.360.000)	-	(431.581.953)
Số cuối năm	155.347.831.979	299.362.225.574	7.352.119.204	3.552.365.486	465.614.542.243
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	36.247.239.278	32.087.482.335	860.850.516	2.457.190.376	71.652.762.505
Số cuối năm	30.129.214.376	36.608.855.949	580.519.519	1.917.753.115	69.236.342.959

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm máy tính*	*Tổng cộng*
Nguyên giá			
Số đầu năm	10.431.924.331	3.263.107.680	13.695.032.011
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	4.210.026.700	4.210.026.700
Mua mới trong năm	-	457.000.000	457.000.000
Số cuối năm	10.431.924.331	7.930.134.380	18.362.058.711
Trong đó:			
Đã hao mòn hết	*3.409.939.531*	*3.063.535.000*	*6.473.474.531*
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	3.409.939.531	2.221.616.549	5.631.556.080
Hao mòn trong năm	-	1.277.199.335	1.277.199.335
Số cuối năm	3.409.939.531	3.498.815.884	6.908.755.415
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	7.021.984.800	1.041.491.131	8.063.475.931
Số cuối năm	7.021.984.800	4.431.318.496	11.453.303.296

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Chi phí lắp đặt máy móc	1.747.100.440	1.788.500.000
Chi phí nâng cấp máy móc	379.636.533	3.410.371.400
Khác	649.908.617	146.488.000
TỔNG CỘNG	**2.776.645.590**	**5.345.359.400**

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải trả các bên liên quan *(Thuyết minh số 26)*	381.996.320.604	172.403.323.476
Phải trả các bên bên khác	186.491.219.583	206.656.483.560
Trong đó:		
Wilmar Trading Pte. Ltd.	*44.572.489.076*	*41.615.744.069*
Công ty TNHH Bao bì nhựa Việt Long	*14.207.271.123*	*7.460.074.995*
Khác	*127.711.459.384*	*157.580.664.496*
TỔNG CỘNG	**568.487.540.187**	**379.059.807.036**

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Công đoàn cơ sở Công ty TNHH Pou Yuen Việt Nam	2.667.600.000	3.500.006.138
Naeng POV Import Export Company Limited	-	4.262.617.220
Khác	63.831.694.902	10.649.659.459
TỔNG CỘNG	**66.499.294.902**	**18.412.282.817**

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VND

	Số đầu năm	*Số phải nộp trong năm*	*Số đã nộp trong năm*	*Số cuối năm*
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.073.411.593	36.828.563.685	(43.362.851.436)	8.539.123.842
Thuế giá trị gia tăng	13.200.377.730	90.921.978.572	(104.127.380.547)	(5.024.245)
Thuế thu nhập cá nhân	1.577.096.037	10.457.561.733	(10.281.092.858)	1.753.564.912
Thuế khác	-	9.048.623.675	(9.098.866.117)	(50.242.442)
TỔNG CỘNG	**29.850.885.360**	**147.256.727.665**	**(166.870.190.958)**	**10.237.422.067**
Trong đó:				
Thuế phải nộp	*29.927.782.477*			*10.403.200.470*
Thuế nộp thừa	*(76.897.117)*			*(165.778.403)*

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Chi phí chiết khấu và khuyến mãi	52.182.888.875	77.503.680.853
Chi phí bán hàng	10.886.502.769	11.806.132.159
Khác	929.951.947	3.785.947.157
TỔNG CỘNG	**63.999.343.591**	**93.095.760.169**

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Cổ tức phải trả	67.893.248.800	87.141.000
Khác	119.375.977	116.091.284
TỔNG CỘNG	**68.012.624.777**	**203.232.284**
Trong đó:		
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	*59.931.704.000*	*-*
Phải trả các bên khác	*8.080.920.777*	*203.232.284*

17. VAY NGẮN HẠN

VND

	Số đầu năm	*Vay*	*Trả nợ vay*	*Số cuối năm*
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ("Vietinbank")	17.924.393.135	1.342.123.724.552	(971.636.236.894)	388.411.880.793
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")	194.741.896.602	1.202.755.393.802	(1.104.093.819.396)	293.403.471.008
Ngân hàng TMCP Quân Đội ("MBBank")	51.370.208.380	126.955.828.824	(51.926.037.204)	126.400.000.000
Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam ("Shinhanbank")	-	507.942.219.990	(404.408.292.350)	103.533.927.640
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	194.803.877.536	330.643.584.365	(438.840.551.291)	86.606.910.610
TỔNG CỘNG	**458.840.375.653**	**3.510.420.751.533**	**(2.970.904.937.135)**	**998.356.190.051**

Công ty có các khoản vay tín chấp ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Số cuối năm được trình bày như sau:

Ngân hàng	*Số cuối năm*	*Ngày đáo hạn*	*Lãi suất*
	VND		*%/năm*
Vietinbank	388.411.880.793	Từ ngày 9 tháng 3 năm 2021 đến ngày 15 tháng 4 năm 2021	3,9% - 4,1%
BIDV	293.403.471.008	Từ ngày 26 tháng 2 năm 2021 đến ngày 21 tháng 3 năm 2021	3,8% - 4,3%
MBBank	126.400.000.000	Ngày 9 tháng 4 năm 2021	4,3%
Shinhan Bank	103.533.927.640	Ngày 9 tháng 3 năm 2021	3,8%
Vietcombank	86.606.910.610	Ngày 28 tháng 2 năm 2021 và ngày 21 tháng 5 năm 2021	4,5%
TỔNG CỘNG	**998.356.190.051**		

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu quỹ*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Năm trước						
Số đầu năm	338.796.480.000	27.306.317.000	(94.500.000)	26.948.690.436	233.818.999.683	626.775.987.119
Lợi nhuận thuần sau thuế trong năm	-	-	-	-	136.225.814.006	136.225.814.006
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(5.442.300.165)	(5.442.300.165)
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	(81.302.755.200)	(81.302.755.200)
Số cuối năm	338.796.480.000	27.306.317.000	(94.500.000)	26.948.690.436	283.299.758.324	676.256.745.760
Năm nay						
Số đầu năm	338.796.480.000	27.306.317.000	(94.500.000)	26.948.690.436	283.299.758.324	676.256.745.760
Lợi nhuận thuần sau thuế trong năm	-	-	-	-	176.550.782.607	176.550.782.607
Kết chuyển nguồn vốn thặng dư	-	(27.306.317.000)	-	-	27.306.317.000	-
Chia cổ tức đặc biệt *(*)*	-	-	-	(26.948.690.436)	(227.122.419.564)	(254.071.110.000)
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	(135.504.592.000)	(135.504.592.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(13.622.581.401)	(13.622.581.401)
Thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc	-	-	-	-	(1.362.258.140)	(1.362.258.140)
Số cuối năm	338.796.480.000	-	(94.500.000)	-	109.545.006.826	448.246.986.826

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên 2020 ngày 12 tháng 6 năm 2020, các cổ đông của Công ty đã thông qua kế hoạch chi trả cổ tức đặc biệt bằng tiền mặt tại mức 75% trên mệnh giá bằng nguồn vốn đối ứng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối các năm trước, thặng dư vốn cổ phần và quỹ đầu tư phát triển. Vào ngày 21 tháng 8 năm 2020, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt phương án chi trả cổ tức này. Vào ngày 26 tháng 8 năm 2020, Công ty đã nhận được Quyết định số 1465/TB-SGDHCM cấp bởi Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh về việc chấp thuận phương án chi trả cổ tức này.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.2 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Vốn cổ phần		
Số đầu năm và cuối năm	338.796.480.000	338.796.480.000
Cổ tức		
Cổ tức công bố trong năm	**389.575.702.000**	**81.302.755.200**
Cổ tức trả bằng tiền trong năm 2020: 2.000 VND/cổ phiếu	67.752.296.000	-
Cổ tức trả bằng tiền cho năm 2019: 2.000 VND/cổ phiếu	67.752.296.000	-
Cổ tức đặc biệt trả bằng tiền: 7.500 VND/cổ phiếu	254.071.110.000	-
Cổ tức trả bằng tiền cho năm 2018: 2.400 VND/cổ phiếu	-	81.302.755.200
Cổ tức đã trả trong năm	**320.223.756.350**	**80.902.351.080**

18.3 *Cổ phiếu*

Số cổ phiếu

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	33.879.648	33.879.648
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	33.879.648	33.879.648
Mua lại cổ phiếu quỹ	(3.500)	(3.500)
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	33.876.148	33.876.148

18.4 *Lãi trên cổ phiếu*

Công ty sử dụng các thông tin sau đây để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Năm nay	*Năm trước (Trình bày lại)*
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN *(VND)*	176.550.782.607	136.225.814.006
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi *(VND) (*)*	-	(13.622.581.401)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông *(VND)*	**176.550.782.607**	**122.603.232.605**
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành *(cổ phiếu)*	33.876.148	33.876.148
Lãi cơ bản trên cổ phiếu *(VND)*	5.212	3.619
Lãi suy giảm trên cổ phiếu *(VND)*	5.212	3.619

Không có sự suy giảm tiềm tàng của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và vào ngày của báo cáo tài chính.

(*) Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 12 tháng 6 năm 2020.

Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2020 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

19. DOANH THU

19.1 *Doanh thu bán hàng*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng doanh thu bán hàng hóa	**5.338.645.996.898**	**4.210.240.551.226**
Doanh thu bán thành phẩm	*5.172.980.954.326*	*4.094.669.660.277*
Doanh thu bán hàng hóa, khác	*153.530.453.532*	*94.945.890.945*
Doanh thu khác	*12.134.589.040*	*20.625.000.004*
Các khoản giảm trừ doanh thu	**(91.888.576.172)**	**(68.057.435.652)**
Hàng bán bị trả lại	*(32.314.260.595)*	*(37.470.129.279)*
Chiết khấu thương mại	*(59.574.315.577)*	*(30.587.306.373)*
DOANH THU THUẦN	**5.246.757.420.726**	**4.142.183.115.574**
Trong đó:		
Các bên liên quan	*316.606.084.771*	*109.118.454.371*
Các bên khác	*4.930.151.335.955*	*4.033.064.661.203*

19.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lãi tiền gửi và cho vay	18.967.514.023	14.696.577.552
Lãi đầu tư trái phiếu	15.573.460.519	11.529.443.780
Chiết khấu thanh toán	4.913.698.630	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.801.408.360	999.017.368
TỔNG CỘNG	**41.256.081.532**	**27.225.038.700**

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Giá vốn của thành phẩm đã bán	4.344.437.228.553	3.398.844.855.353
Giá vốn của hàng hóa đã bán	140.626.324.834	82.010.037.023
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(525.848.484)	(231.516.326)
TỔNG CỘNG	**4.484.537.704.903**	**3.480.623.376.050**

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lãi tiền vay	29.639.271.520	27.956.585.116
Lỗ chênh lệch tỷ giá	36.340.031	174.845.699
TỔNG CỘNG	**29.675.611.551**	**28.131.430.815**

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí nhân viên	207.460.889.770	224.151.153.899
Chi phí dịch vụ mua ngoài	127.629.209.066	114.658.108.506
Chi phí hoa hồng và hỗ trợ nhà phân phối	56.790.675.319	51.521.605.602
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	32.014.703.390	15.764.149.822
Chi phí nguyên vật liệu và dụng cụ	11.692.679.616	12.270.566.287
Khác	5.958.970.610	5.737.870.675
TỔNG CỘNG	**441.547.127.771**	**424.103.454.791**

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí dịch vụ mua ngoài	89.449.738.747	36.804.144.846
Chi phí nhân viên	15.079.108.868	18.837.383.807
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.155.074.271	1.496.470.721
Khác	7.116.547.204	15.934.219.375
TỔNG CỘNG	**112.800.469.090**	**73.072.218.749**

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí nguyên vật liệu	4.473.116.488.499	3.322.436.208.757
Chi phí nhân công	297.181.781.631	316.212.588.082
Chi phí dịch vụ mua ngoài	253.624.928.357	178.376.993.404
Chi phí khấu hao và hao mòn *(Thuyết minh số 9 và 10)*	22.081.670.380	29.273.827.625
Khác	114.127.308.808	102.295.503.307
TỔNG CỘNG	**5.160.132.177.675**	**3.948.595.121.175**

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất 20% thu nhập chịu thuế.

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.1 *Chi phí thuế TNDN*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	36.828.563.685	34.694.206.936
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	7.657.109.237	(385.496.732)
TỔNG CỘNG	**44.485.672.922**	**34.308.710.204**

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**221.036.455.529**	**170.534.524.210**
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty (2019: 20%)	44.207.291.106	34.106.904.842
Các khoản điều chỉnh:		
Chi phí không được trừ	218.063.646	201.805.362
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	**44.425.354.752**	**34.308.710.204**
Thuế TNDN bổ sung các năm trước	60.318.170	-
Chi phí thuế TNDN	**44.485.672.922**	**34.308.710.204**

25.2 *Thuế TNDN hiện hành*

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

25.3 *Thuế TNDN hoãn lại*

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cùng với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

VND

	Bảng cân đối kế toán		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*	*Năm nay*	*Năm trước*
Các khoản chi phí phải trả	798.186.616	4.472.091.117	(3.673.904.501)	(2.929.100.470)
Dự phòng trợ cấp thôi việc và trợ cấp mất việc làm	2.654.400.551	6.637.605.287	(3.983.204.736)	3.466.112.737
Chi phí khấu hao	-	-	-	(151.515.535)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	***3.452.587.167***	***11.109.696.404***		
(Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại			***(7.657.109.237)***	***385.496.732***

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm không cần bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần ("VOC")	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	1.045.420.844.606	1.405.639.641.502
		Cổ tức	103.416.406.500	21.582.554.400
		Bán thành phẩm	17.667.093.596	4.739.040
		Cho mượn nguyên vật liệu	3.044.077.060	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("KDC")	Công ty mẹ	Mua nguyên vật liệu và hàng hóa	2.534.475.713.554	682.987.966.401
		Đặt cọc mua nguyên liệu	330.000.000.000	-
		Cổ tức	241.190.891.500	50.335.490.400
		Mua dịch vụ và sửa chữa	86.522.682.751	31.635.578.316
		Lợi nhuận được chia từ HĐHTKD	12.134.589.040	20.625.000.004
		Bán thành phẩm	11.632.144.454	17.329.644.692
		Phí thuê văn phòng	5.771.200.867	3.927.365.568
		Chiết khấu thanh toán	4.913.698.630	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt ("Rồng Việt")	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua trái phiếu	-	220.000.000.000
		Bán trái phiếu	-	70.000.000.000
		Lãi trái phiếu	14.289.041.095	11.347.945.205
Công ty Cổ phần Thực phẩm Đông lạnh KIDO ("KDF")	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	17.414.892.271	21.722.529.676
Công ty TNHH Kido – Nhà Bè ("KDNB")	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán thành phẩm	269.481.417.450	69.885.966.236
		Thu hồi khoản cho vay	100.000.000.000	-
		Mua hàng hóa	3.630.665.827	2.284.411.671
		Lãi nhận được từ cho vay và chậm thanh toán	2.640.874.390	832.227.754
		Cho vay	-	100.000.000.000

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Phải thu khách hàng ngắn hạn *(Thuyết minh số 6)*				
KDNB	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	40.362.762.055	24.325.078.976
KDF	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	977.351.760	1.189.903.876
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Dabaco	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	76.109.000	-
KDC	Công ty mẹ	Bán hàng hóa	-	4.708.159.280
VOC	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	1.420.848
			41.416.222.815	**30.224.562.980**
Phải thu cho vay ngắn hạn *(Thuyết minh số 6)*				
KBND	Công ty trong cùng Tập đoàn	Cho vay	-	100.000.000.000
Phải thu khác *(Thuyết minh số 6)*				
KDC	Công ty mẹ	Đặt cọc mua nguyên liệu	330.000.000.000	-
		Đặt cọc thuê văn phòng	1.674.414.000	1.674.414.000
		Phải thu từ HĐHTKD	-	275.000.000.000
Rồng Việt *(*)*	Bên liên quan	Lãi trái phiếu	-	861.506.849
VOC	Công ty trong cùng Tập đoàn	Cho mượn nguyên vật liệu	3.044.077.060	-
KDF	Công ty trong cùng Tập đoàn	Thanh toán hộ	-	7.485.537
			334.718.491.060	**277.543.406.386**
Phải trả người bán ngắn hạn *(Thuyết minh số 12)*				
KDC	Công ty mẹ	Mua nguyên vật liệu và dịch vụ	365.366.227.931	79.478.812.346
VOC	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	16.620.135.840	91.839.746.185
KDNB	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	9.956.833	1.084.764.945
			381.996.320.604	**172.403.323.476**

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
***Phải trả ngắn hạn khác**(Thuyết minh số 16)*				
KDC	Công ty mẹ	Cổ tức phải trả	41.946.242.000	-
VOC	Công ty trong cùng Tập đoàn	Cổ tức phải trả	17.985.462.000	-
			59.931.704.000	**-**
***Đầu tư ngắn hạn** (Thuyết minh số 5)*				
Rồng Việt (*)	Bên liên quan	Trái phiếu	-	150.000.000.000

(*) Số dư khoản phải thu lãi trái phiếu và khoản trái phiếu từ Rồng Việt vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 lần lượt là 861.506.849 VND và 150.000.000.000 VND. Tuy nhiên, vào ngày này, Rồng Việt không còn là bên liên quan của Công ty.

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm như sau:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Thu nhập của Thành viên Hội đồng Quản trị	1.023.000.000	264.000.000
Thu nhập của Thành viên Ban Tổng Giám đốc	4.066.731.572	3.931.484.827
Thù lao của Thành viên Ban Kiểm soát	95.000.000	96.000.000
TỔNG CỘNG	**5.184.731.572**	**4.291.484.827**

27. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Dưới 1 năm	10.131.186.485	5.575.122.000
Từ 1 đến 5 năm	12.582.148.646	12.082.518.000
TỔNG CỘNG	**22.713.335.131**	**17.657.640.000**

28. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngoại tệ - Đô la Mỹ (USD)	1.443,59	1.607,00
Ngoại tệ - Euro (EUR)	88,56	-

29. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Bất thường 2021 ngày 26 tháng 2 năm 2021, các cổ đông của Công ty đã thông qua kế hoạch phát hành 16.938.074 cổ phiếu mới cho cổ đông hiện hữu với mệnh giá 10.000 VND trên một cổ phiếu và phát hành 1.693.807 cổ phiếu mới theo Chương trình lựa chọn sở hữu cổ phiếu của Công ty áp dụng cho cán bộ công nhân viên với giá phát hành là 15.000 VND/cổ phiếu. Thời gian thực hiện dự kiến từ Quý 2 đến Quý 3 năm 2021.

Không có sự kiện nào khác phát sinh kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Hoàng Thị Ngọc	Nguyễn Phương Thảo	Bùi Thanh Tùng
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 3 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TƯỜNG AN
138 – 142 Hai Bà Trưng, P.Đa Kao, Q1, TP.HCM
Tel: 028.38277805 Fax: 028.38277832

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
-------oOo-------

Số: 28 **/2020/CV-TAC**
V/v giải trình chênh lệch lợi nhuận Trên BCTC năm 2020

Tp.HCM, ngày 18 *tháng* 3 *năm 2021*

***Kính gửi*:**
- **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**
- **QUÝ CỔ ĐÔNG**

Liên quan đến việc thực hiện chỉ tiêu lợi nhuận năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019 có chênh lệch trên 10%. Công ty CP dầu thực vật Tường An (TAC) xin giải trình như sau:

Số liệu so sánh cùng kỳ:

ĐVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Báo cáo tài chính		
	2020	2019	% Thay đổi
Doanh thu thuần	5.246.757	4.142.183	26,7
Giá vốn hàng bán	4.484.538	3.480.623	28,8
Lợi nhuận trước thuế	221.036	170.535	29,6
Lợi nhuận sau thuế	176.551	136.226	29,6

Nguyên nhân:

Lợi nhuận trước thuế năm 2020 thực hiện tăng 50,5 tỷ đồng, tỷ lệ tăng 29,6% so với cùng kỳ năm 2019 nguyên nhân chủ yếu do doanh thu bán hàng tăng trưởng 26,7%. Trong kỳ Công ty đã tập trung phát triển các sản phẩm cốt lõi, sản phẩm cao cấp, đồng thời tái định vị thương hiệu Tường An, mở rộng ngành hàng và quản lý tốt chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp mang lại hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Trân trọng kính chào.

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0303498754 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TƯỜNG AN QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

BÙI THANH TÙNG

Nơi Nhận:
- Như trên
- Lưu P. Tài Chính, VT